

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019  
đã được soát xét



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Hà Huy Thắng	Phó Chủ tịch chuyên trách (từ ngày 11/04/2019)
Ông Trần Ngọc Châu	Thành viên (đến ngày 11/04/2019)
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên (từ ngày 11/04/2019)

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hà Huy Thắng	Tổng Giám đốc (đến ngày 11/04/2019)
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc phụ trách điều hành (từ ngày 11/04/2019)
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban kiểm soát**

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban
Ông Mai Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Tuấn. Ông Huỳnh Đức Thông được ông Nguyễn Quang Tuấn ủy quyền ký Báo cáo tài chính của Công ty.

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**



**Huỳnh Đức Thông**  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

Số: 108a-2/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một số lô hàng thép không gỉ tồn kho lâu ngày, chậm luân chuyển với giá trị khoảng 24 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 25 tỷ đồng). Công ty chưa xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các mặt hàng này để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - "hàng tồn kho". Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

### Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

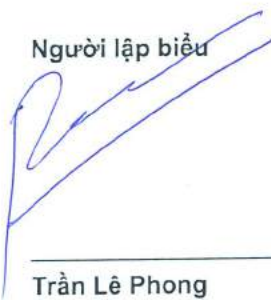
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>305.479.776.112</b>	<b>264.275.427.307</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>4.927.519.831</b>	<b>9.218.745.581</b>
1. Tiền	111		4.927.519.831	9.218.745.581
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>3.749.922.558</b>	<b>3.749.922.558</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(280.000.000)	(280.000.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>117.364.453.993</b>	<b>101.001.505.295</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	98.513.309.487	84.076.396.601
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	19.829.771.934	17.396.093.036
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.230.582.046	8.519.850.013
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(9.512.794.614)	(9.301.711.700)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		303.585.140	310.877.345
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.7	<b>129.116.892.885</b>	<b>105.061.077.835</b>
1. Hàng tồn kho	141		130.950.861.674	106.468.229.345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.833.968.789)	(1.407.151.510)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>50.320.986.845</b>	<b>45.244.176.038</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	42.953.395	133.690.250
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.136.547.225	40.547.178.822
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	5.141.486.225	4.563.306.966
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>120.908.602.829</b>	<b>126.283.888.657</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>809.000.000</b>	<b>469.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	809.000.000	469.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>109.572.141.262</b>	<b>114.768.694.339</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	99.140.866.519	104.149.836.500
- Nguyên giá	222		187.490.280.857	187.724.224.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.349.414.338)	(83.574.388.482)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10.431.274.743	10.618.857.839
- Nguyên giá	228		13.250.166.229	13.250.166.229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.818.891.486)	(2.631.308.390)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>99.145.251</b>	<b>99.145.251</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.145.251	99.145.251
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>7.975.000.000</b>	<b>7.975.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.453.316.316</b>	<b>2.972.049.067</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.434.427.102	2.951.442.652
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	18.889.214	20.606.415
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>426.388.378.941</b>	<b>390.559.315.964</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>311.629.928.837</b>	<b>278.485.044.270</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>307.901.221.171</b>	<b>264.048.486.604</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	37.514.548.680	13.909.173.922
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	3.705.845.030	4.587.904.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	670.962.733	1.308.086.602
4. Phải trả người lao động	314		1.190.094.689	1.703.101.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.799.105.439	858.442.261
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.520.320.810	4.816.094.845
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	256.494.008.310	236.854.547.268
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.335.480	11.135.480
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.728.707.666</b>	<b>14.436.557.666</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.11	-	4.407.850.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3.728.707.666	4.028.707.666
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	6.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>114.758.450.104</b>	<b>112.074.271.694</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>114.758.450.104</b>	<b>112.074.271.694</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	55.634.688.169
3. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		490.476.736	8.526.927.604
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(25.299.742.523)	(91.655.059.970)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(27.983.920.933)	(61.494.755.325)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		2.684.178.410	(30.160.304.645)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>426.388.378.941</b>	<b>390.559.315.964</b>

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	513.931.592.443	801.569.903.938
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.185.288.878	3.442.216.966
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	505.746.303.565	798.127.686.972
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	461.613.331.433	759.449.841.398
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.132.972.132	38.677.845.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.481.899.919	3.076.547.110
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10.023.915.903	12.506.126.378
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.019.932.230	11.575.148.467
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	17.434.498.788	24.941.737.468
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	16.408.662.490	16.906.760.141
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.747.794.870	(12.600.231.302)
12. Thu nhập khác	31	VI.9	942.230.994	94.316.600
13. Chi phí khác	32	VI.10	4.130.253	160.240.761
14. Lợi nhuận khác	40		938.100.741	(65.924.161)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.685.895.611	(12.666.155.463)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	1.717.201	1.717.201
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.684.178.410	(12.667.872.664)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		2.684.178.410	(12.667.872.664)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	189	(891)

Người lập biểu

Trần Lê Phong

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

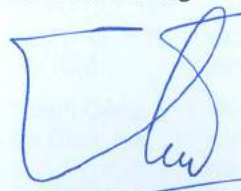
Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.685.895.611	(12.666.155.463)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.724.269.577	5.711.069.803
- Các khoản dự phòng	03	637.900.193	218.439.700
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	24.313.060	(510.233.084)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(502.232.596)	(593.689.734)
- Chi phí lãi vay	06	9.019.932.230	11.575.148.467
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.590.078.075	3.734.579.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.299.542.018)	(24.283.364.894)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(24.482.632.329)	48.330.313.610
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(277.187.428)	(10.516.814.658)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	607.752.405	1.075.442.593
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.026.753.150)	(11.577.977.701)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.800.000)	(1.400.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(17.893.084.445)</b>	<b>6.760.778.638</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(527.716.500)	(1.538.695.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	81.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	421.232.596	593.689.734
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(25.483.904)</b>	<b>(945.005.266)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	415.993.381.721	689.724.964.468
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(402.422.215.186)	(723.050.374.832)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>13.571.166.535</b>	<b>(33.325.410.364)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(4.347.401.814)</b>	<b>(27.509.636.991)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.218.745.581	37.291.860.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	56.176.064	135.524.786
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>4.927.519.831</b>	<b>9.917.748.370</b>

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc




Huỳnh Đức Thông

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh, sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, matit (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- ...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 30/06/2019 là : 2 công ty.

Số lượng Công ty con được hợp nhất là : 2 công ty.

Danh sách công ty con được hợp nhất như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Tòa nhà PJICO, 186 Điện Biên Phủ, P.6, Q.3, TP.HCM	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự...	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội	Số 1 Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Mua bán, xuất, nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị...	100%	100%

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	236.034.037	142.874.485
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.691.485.794	9.075.871.096
<b>Cộng</b>	<b>4.927.519.831</b>	<b>9.218.745.581</b>

30521  
CÔNG TY  
BÁCH NH  
DỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KẾ  
TOÁN  
NAM  
7 - TP

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Đầu tư tài chính**

	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	(280.000.000)	4.887.472.000	4.029.922.558	(280.000.000)	7.299.246.000
Công ty CP Âu Lạc (13.000 cổ phiếu)	410.000.000	(280.000.000)	130.000.000	410.000.000	(280.000.000)	130.000.000
Công ty CP Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)	3.619.922.558	-	4.757.472.000	3.619.922.558	-	7.169.246.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.975.000.000	-	(*)	7.975.000.000	-	(*)
Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	7.975.000.000	-	(*)	7.975.000.000	-	(*)

(\*) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2019 và tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2019 và tại ngày 31/12/2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>42.241.380.047</b>	<b>52.934.193.626</b>
Công ty CP sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.600.565.663	4.666.500.000
Công ty TNHH OTTOGI Việt Nam	-	7.500.000.000
Các khách hàng trong nước khác	25.102.541.466	31.229.420.708
<b>Khách hàng nước ngoài</b>	<b>56.271.929.440</b>	<b>31.142.202.975</b>
Mccormick Global Ingredients Ltd	7.233.543.240	-
Aliments Medaillon Foods Inc.	4.294.269.924	2.423.642.562
Misty Interactive Studios Co., LTD	-	4.293.525.492
Leaderart Industries(m) SND BHD	1.587.909.648	3.351.385.585
Các khách hàng nước ngoài khác	43.156.206.628	21.073.649.336
<b>Cộng</b>	<b>98.513.309.487</b>	<b>84.076.396.601</b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>5.351.164.337</b>	<b>5.162.147.198</b>
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Bắc	69.734.436	147.610.092
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Trị	434.792.697	268.851.351
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	100.265.000	324.049.000
Công ty TNHH MTV xăng dầu Cao Bằng	220.575.456	240.385.132
Công ty TNHH MTV xăng dầu Thừa Thiên Huế	373.871.444	238.679.805
Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	397.660.245	210.489.525
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nghệ An	522.178.572	359.037.582
Công ty xăng dầu Lào Cai	40.046.511	376.135.675
Công ty xăng dầu Quảng Bình	645.275.667	585.805.287
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - TNHH MTV	391.033.049	594.980.258
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	7.695.961	331.932.679
Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	327.620.516	250.801.991
Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	131.629.038	172.831.311
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	28.028.984	163.503.248
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	128.596.763	161.897.730
Công ty xăng dầu B12	638.467.361	160.875.282
Công ty xăng dầu Đồng Nai	9.474.062	152.681.492
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	280.874.923	122.376.473
Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	16.818.017	113.192.185
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	345.647.886	46.537.979
Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH xăng dầu Hà Nam Ninh	68.849.104	11.979.935
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	51.370.717	26.208.116
Công ty xăng dầu Phú Khánh	32.725.203	47.417.097
Công ty xăng dầu Phú Thọ	87.932.725	53.887.973

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH MTV nông sản Duy Tân	5.980.187.470	6.605.949.470
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	5.332.435.316
GUN-IL Co.,Ltd	4.889.342.556	-
Trả trước cho người bán khác	3.627.806.592	5.457.708.250
<b>Cộng</b>	<b>19.829.771.934</b>	<b>17.396.093.036</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Phải thu khác**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>8.230.582.046</b>	<b>8.519.850.013</b>
Tạm ứng	5.677.199.236	5.963.604.477
Ký cược, ký quỹ	680.294.600	787.694.600
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	593.000.000	593.000.000
Phải thu khác	948.852.308	844.315.034
<b>Phải thu dài hạn khác</b>	<b>809.000.000</b>	<b>469.000.000</b>
Ký cược, ký quỹ	809.000.000	469.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.039.582.046</b>	<b>8.988.850.013</b>

**6. Nợ xấu**

Đối tượng	30/06/2019			01/01/2019		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP sắt thép Đông Á (i)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918	-
Công ty TNHH sản xuất dịch vụ thương mại Vạn Vạn Thông	-	-	-	-	-	-
Công ty CP Thép Mới (i)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.353.115.552	1.599.730.595	(3.753.384.957)	5.353.115.552	1.599.730.595	(3.753.384.957)
Công ty TNHH Đông Á (i)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại Diễm Thành	696.400.000	-	(696.400.000)	696.400.000	-	(696.400.000)
Công ty TNHH thương mại XNK Công S Tạo	4.666.500.000	3.266.550.000	(1.399.950.000)	4.666.500.000	3.266.550.000	(1.399.950.000)
Các đối tượng khác	7.627.271.208	4.295.447.453	(3.331.823.755)	7.213.293.747	4.092.552.906	(3.120.740.841)
<b>Cộng</b>	<b>31.202.467.918</b>	<b>21.689.673.304</b>	<b>(9.512.794.614)</b>	<b>30.788.490.457</b>	<b>21.486.778.757</b>	<b>(9.301.711.700)</b>

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

- (i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Hàng tồn kho**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	49.000.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	57.796.207.221	(1.558.314.984)	32.642.666.796	(755.165.528)
Công cụ, dụng cụ	106.271.118	-	106.271.118	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.849.298.400	-	2.441.412.437	-
Thành phẩm	19.365.587.595	(275.653.805)	18.274.817.003	(651.985.982)
Hàng hoá	51.833.497.340	-	52.954.061.991	-
<b>Cộng</b>	<b>130.950.861.674</b>	<b>(1.833.968.789)</b>	<b>106.468.229.345</b>	<b>(1.407.151.510)</b>

**8. Chi phí trả trước**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>42.953.395</b>	<b>133.690.250</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.953.395	133.690.250
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.434.427.102</b>	<b>2.951.442.652</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.099.354.362	1.676.550.361
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.335.072.740	1.274.892.291
<b>Cộng</b>	<b>2.477.380.497</b>	<b>3.085.132.902</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	60.489.039.778	114.774.948.611	10.026.346.788	2.433.889.805	187.724.224.982
Số tăng trong kỳ	-	527.716.500	-	-	527.716.500
- Mua trong kỳ	-	527.716.500	-	-	527.716.500
Số giảm trong kỳ	141.660.625	-	620.000.000	-	761.660.625
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	620.000.000	-	620.000.000
- Giảm khác	141.660.625	-	-	-	141.660.625
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.347.379.153</b>	<b>115.302.665.111</b>	<b>9.406.346.788</b>	<b>2.433.889.805</b>	<b>187.490.280.857</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.098.885.308	50.663.648.731	8.193.048.572	1.618.805.871	83.574.388.482
Số tăng trong kỳ	1.139.098.129	4.014.554.163	296.090.039	86.944.150	5.536.686.481
- Khấu hao trong kỳ	1.139.098.129	4.014.554.163	296.090.039	86.944.150	5.536.686.481
Số giảm trong kỳ	141.660.625	-	620.000.000	-	761.660.625
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	620.000.000	-	620.000.000
- Giảm khác	141.660.625	-	-	-	141.660.625
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>24.096.322.812</b>	<b>54.678.202.894</b>	<b>7.869.138.611</b>	<b>1.705.750.021</b>	<b>88.349.414.338</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	37.390.154.470	64.111.299.880	1.833.298.216	815.083.934	104.149.836.500
Tại ngày cuối kỳ	<b>36.251.056.341</b>	<b>60.624.462.217</b>	<b>1.537.208.177</b>	<b>728.139.784</b>	<b>99.140.866.519</b>

30/06/2019 VND

01/01/2019 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay  
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

44.133.738.483  
19.210.778.195

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	10.784.362.729	1.606.673.500	859.130.000	13.250.166.229
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>10.784.362.729</b>	<b>1.606.673.500</b>	<b>859.130.000</b>	<b>13.250.166.229</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.419.386.852	1.140.327.378	71.594.160	2.631.308.390
Khấu hao trong kỳ	54.489.018	111.615.830	21.478.248	187.583.096
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.473.875.870</b>	<b>1.251.943.208</b>	<b>93.072.408</b>	<b>2.818.891.486</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	9.364.975.877	466.346.122	787.535.840	10.618.857.839
Tại ngày cuối kỳ	<b>9.310.486.859</b>	<b>354.730.292</b>	<b>766.057.592</b>	<b>10.431.274.743</b>

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	-	5.236.168.713
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	953.478.500	854.478.500

11. Phải trả người bán

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>37.514.548.680</b>	<b>13.909.173.922</b>
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty 28	6.142.739.968	2.757.649.968
Công ty TNHH sản xuất thương mại TBM - Minh Phát	3.534.201.262	-
Công ty TNHH Thương mại Huy Long	5.799.370.000	-
Phải trả người bán khác	22.038.237.450	11.151.523.954
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>4.407.850.000</b>
Công ty TNHH Thương mại Huy Long	-	4.407.850.000
<b>Cộng</b>	<b>37.514.548.680</b>	<b>18.317.023.922</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>4.810.550</b>
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	-	4.810.550

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Unistel - Công ty con của CDS Monarch	1.031.008.570	891.216.782
Công ty TNHH sản xuất và thương mại inox Toàn Việt	550.855.340	23.859.367
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ nội thất Ánh Dương	-	2.471.971.242
Người mua trả tiền trước khác	2.123.981.120	1.200.857.084
<b>Cộng</b>	<b>3.705.845.030</b>	<b>4.587.904.475</b>

3684  
CÔNG TY  
HỢP NHỮNG  
VỤ TƯ VẤN  
KẾ TOÁN  
LIÊN TỈNH  
VIỆT NAM  
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
<b>Thuế phải nộp</b>	<b>1.308.086.602</b>	<b>7.727.832.320</b>	<b>8.364.956.189</b>	<b>670.962.733</b>
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	279.704.329	2.453.918.866	2.680.095.768	53.527.427
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	100.375.341	4.747.760.609	4.848.135.950	-
Thuế xuất, nhập khẩu	883.926.121	394.900.782	700.715.501	578.111.402
Thuế thu nhập cá nhân	44.080.811	123.252.063	128.008.970	39.323.904
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
<b>Thuế phải thu</b>	<b>4.563.306.966</b>	<b>389.291.819</b>	<b>967.471.078</b>	<b>5.141.486.225</b>
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	620.277.954	620.277.954
Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.981.357	259.334.644	215.326.941	79.973.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.365.046.695	-	-	4.365.046.695
Thuế thu nhập cá nhân	74.278.914	129.957.175	131.866.183	76.187.922

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí mua nguyên vật liệu	2.567.014.364	-
Chi phí lãi vay phải trả	232.091.075	238.911.995
Chi phí phải trả khác	-	619.530.266
<b>Cộng</b>	<b>2.799.105.439</b>	<b>858.442.261</b>

15. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>5.520.320.810</b>	<b>4.816.094.845</b>
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	138.121.460	228.347.536
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.920.740.354	2.959.467.223
Phải trả khác	967.529.177	1.134.350.267
<b>Phải trả dài hạn khác</b>	<b>3.728.707.666</b>	<b>4.028.707.666</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.030.000.000	1.330.000.000
Phải trả khác	2.698.707.666	2.698.707.666
<b>Cộng</b>	<b>9.249.028.476</b>	<b>8.844.802.511</b>

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.889.214	20.606.415
<b>Cộng</b>	<b>18.889.214</b>	<b>20.606.415</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2019 VND
<b>A) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>				
Vay ngắn hạn	236.854.547.268	416.061.676.228	396.422.215.186	256.494.008.310
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	233.300.547.268	416.061.676.228	392.868.215.186	256.494.008.310
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (VND) (a)	198.859.566.194	317.931.358.044	329.101.967.963	187.688.956.275
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (USD) (a)	13.484.833.734	45.692.445.495	7.415.099.882	38.277.345.613
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	13.484.833.734	-
<b>Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex</b>				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (b)	8.262.589.753	25.127.056.893	16.281.570.183	17.108.076.463
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (c)	12.693.557.587	27.310.815.796	26.584.743.424	13.419.629.959
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	3.554.000.000	-	3.554.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	3.554.000.000	-	3.554.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-	-	-
<b>B) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>				
Vay dài hạn	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>242.854.547.268</b>	<b>416.061.676.228</b>	<b>402.422.215.186</b>	<b>256.494.008.310</b>

(a) Vay ngắn hạn TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0044/2019/HĐHIM-PN/PGB.SG ngày 28/03/2019 với hạn mức cho vay 250 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay trung bình là 7%/năm đối với VND và 4%/năm đối với USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh vay vốn số 181/2019/PITCO-CV ngày 28/03/2019 với tổng giá trị tài sản nhân, chiết khấu có truy đòi với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay ngắn hạn TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0045/2019/HĐHIM-PN/PGB.SG ngày 28/03/2019 với hạn mức cho vay 20 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 08 tháng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi đối với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay được đảm bảo bằng chứng thư bảo lãnh vay vốn số 181/2019/PITCO-CV ngày 28/03/2019 với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 20 tỷ đồng của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (công ty mẹ của công ty).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(c) Vay ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0021/1928/N-KD/01 ngày 16/04/2019 với hạn mức cho vay 25 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 08 tháng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ, giao động từ 8%-9%/năm Mục đích vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm bằng hai hợp đồng thế chấp sau:

- Máy móc, thiết bị sản xuất của Công ty với trị giá 6.671.529.266 đồng theo hợp đồng thế chấp số 0026/1828/TCDN1 tại ngày 12/03/2018.
- Máy móc, thiết bị sản xuất của Công ty với trị giá 44.089.568.359 đồng theo hợp đồng thế chấp số 0107/1828/TCDN1 tại ngày 24/09/2018

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(61.494.755.325)	142.234.576.339
Lỗ trong năm trước					(30.160.304.645)	(30.160.304.645)
Số dư cuối năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(91.655.059.970)	112.074.271.694
Lãi trong kỳ này					2.684.178.410	2.684.178.410
Điều chỉnh theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông (*)		(55.634.688.169)		(8.036.450.868)	63.671.139.037	-
Số dư cuối kỳ này	151.993.450.000	-	(12.425.734.109)	490.476.736	(25.299.742.523)	114.758.450.104

(\*) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 67/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 01 năm 2019 và Quyết định của Hội đồng Quản trị số 92/2019/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 02 năm 2019 thông qua về việc sử dụng thặng dư vốn cổ phần và quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ lũy kế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2019	%	01/01/2019	%
	VND		VND	
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	80.056.110.000	52,67	80.056.110.000	52,67
Vốn góp của các cổ đông khác	71.937.340.000	47,33	71.937.340.000	47,33
<b>Cộng</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>100</b>	<b>151.993.450.000</b>	<b>100</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
- Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
- Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
- Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

**19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	Đơn vị	30/06/2019	01/01/2019
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	65.255	89.902
- Euro	EUR	1.460	1.466

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	255.852.807.346	516.392.410.980
Doanh thu bán hàng nội địa	257.896.518.409	285.177.492.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	182.266.688	-
<b>Cộng</b>	<b>513.931.592.443</b>	<b>801.569.903.938</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.435.715	61.469.294
Giảm giá hàng bán	1.527.273	-
Hàng bán bị trả lại	8.167.325.890	3.380.747.672
<b>Cộng</b>	<b>8.185.288.878</b>	<b>3.442.216.966</b>
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	505.746.303.565	798.127.686.972
<b>Cộng</b>	<b>505.746.303.565</b>	<b>798.127.686.972</b>
<b>Doanh thu thuần với các bên liên quan</b>	<b>12.107.648.136</b>	<b>17.456.818.139</b>
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	1.275.240.800	2.093.838.136
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bắc Thái	16.575.400	1.152.896.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Nghệ An	1.012.976.540	582.738.050
Công ty xăng dầu B12 - TNHH MTV	1.075.972.097	131.631.700
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bình Định	707.187.775	280.377.125
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	542.312.000	816.225.200
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	568.764.900	105.814.400
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Giang	471.034.926	758.490.412
Bên liên quan là các khách hàng khác	6.437.583.698	11.534.806.416
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	212.831.014.191	480.724.624.661
Giá vốn của hàng bán nội địa	248.587.968.154	278.725.216.737
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	194.349.088	-
<b>Cộng</b>	<b>461.613.331.433</b>	<b>759.449.841.398</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.150.396	13.585.517
Cổ tức, lợi nhuận được chia	414.082.200	453.359.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.060.667.323	2.008.230.256
Lãi bán hàng trả chậm	-	126.745.217
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	474.627.120
<b>Cộng</b>	<b>1.481.899.919</b>	<b>3.076.547.110</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.019.932.230	11.575.148.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá	872.990.340	715.868.699
Chi phí tài chính khác	130.993.333	215.109.212
<b>Cộng</b>	<b>10.023.915.903</b>	<b>12.506.126.378</b>
<b>7. Chi phí bán hàng</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.239.448.650	2.446.074.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.185.830.442	22.429.501.502
Chi phí bán hàng khác	9.219.696	66.161.726
<b>Cộng</b>	<b>17.434.498.788</b>	<b>24.941.737.468</b>
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.416.360.811	9.623.511.673
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.665.234.762	1.555.328.188
Trích lập dự phòng	211.082.914	109.186.790
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.489.664.594	4.450.408.311
Chi phí quản lý khác	626.319.409	1.168.325.179
<b>Cộng</b>	<b>16.408.662.490</b>	<b>16.906.760.141</b>

C.T.T.  
CHẠM  
VẤN  
TOÁN  
ÁN  
CHI MINH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	81.000.000	-
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	279.580.000	-
Thu nhập khác	581.650.994	94.316.600
<b>Cộng</b>	<b>942.230.994</b>	<b>94.316.600</b>

10. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Phạt hành chính	-	2.858.168
Chi phí khác	4.130.253	157.382.593
<b>Cộng</b>	<b>4.130.253</b>	<b>160.240.761</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty bị lỗ lũy kế tính thuế nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.717.201	1.717.201
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>1.717.201</b>	<b>1.717.201</b>

13. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của công ty mẹ	2.684.178.410	(12.667.872.664)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	2.684.178.410	(12.667.872.664)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.210.225	14.210.225
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>189</b>	<b>(891)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.362.419.593	30.943.091.410
Chi phí nhân công	18.725.699.877	17.106.305.850
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.724.269.577	5.711.069.803
Chi phí dự phòng	18.999.699.463	109.252.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.173.378.374	32.003.668.907
<b>Cộng</b>	<b>86.985.466.884</b>	<b>85.873.388.880</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty cổ phần Tổng Công ty xây lắp và thương mại Petrolimex	Công ty mẹ	Bán hàng	25.503.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	716.458.000	648.885.000

**3. Báo cáo bộ phận**

**a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 30/06/2019, Công ty có 2 bộ phận kinh doanh như sau:

- i. Kinh doanh thương mại: Bao gồm Công ty mẹ, Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Petrolimex Hà Nội.
- ii. Sản xuất và kinh doanh Sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính : VND

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng	449.600.947.031	64.450.645.412	(120.000.000)	513.931.592.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.844.932.293	340.356.585	-	8.185.288.878
Doanh thu thuần bán hàng	441.756.014.738	64.110.288.827	(120.000.000)	505.746.303.565
Chi phí kinh doanh	436.746.019.808	58.884.513.452	(174.040.549)	495.456.492.711
- Giá vốn hàng bán	416.390.639.691	45.222.691.742	-	461.613.331.433
- Chi phí bán hàng	12.325.539.800	5.108.958.988	-	17.434.498.788
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.029.840.317	8.552.862.722	(174.040.549)	16.408.662.490
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>5.009.994.930</b>	<b>5.225.775.375</b>	<b>54.040.549</b>	<b>10.289.810.854</b>
Thu nhập tài chính				1.481.899.919
Chi phí tài chính				10.023.915.903
Thu nhập khác				942.230.994
Chi phí khác				4.130.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.717.201
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>2.684.178.410</b>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018

Đơn vị tính : VND

Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng	756.525.429.342	57.256.910.973	(12.212.436.377)	801.569.903.938
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.029.438.750	412.778.216	-	3.442.216.966
Doanh thu thuần bán hàng	753.495.990.592	56.844.132.757	(12.212.436.377)	798.127.686.972
Chi phí kinh doanh	760.670.865.358	52.848.496.033	(12.221.022.384)	801.298.339.006
- Giá vốn hàng bán	732.403.883.344	39.258.394.431	(12.212.436.377)	759.449.841.398
- Chi phí bán hàng	19.828.373.129	5.113.364.339	-	24.941.737.468
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.438.608.885	8.476.737.263	(8.586.007)	16.906.760.141
<b>Kết quả kinh doanh</b>	<b>(7.174.874.766)</b>	<b>3.995.636.724</b>	<b>8.586.007</b>	<b>(3.170.652.034)</b>
Thu nhập tài chính				3.076.547.110
Chi phí tài chính				12.506.126.378
Thu nhập khác				94.316.600
Chi phí khác				160.240.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.717.201
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				<b>(12.667.872.664)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2019			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.318.012.663	1.609.507.168	-	4.927.519.831
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.749.922.558	-	-	3.749.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	116.384.306.021	18.823.960.476	(17.843.812.504)	117.364.453.993
Hàng tồn kho	96.345.760.561	32.771.132.324	-	129.116.892.885
Tài sản ngắn hạn khác	44.051.791.237	6.269.195.608	-	50.320.986.845
Các khoản phải thu dài hạn	14.626.198.493	-	(13.817.198.493)	809.000.000
Tài sản cố định	40.238.189.284	69.625.367.752	(291.415.774)	109.572.141.262
Tài sản dở dang dài hạn	146.747.751	-	(47.602.500)	99.145.251
Đầu tư tài chính dài hạn	67.080.103.216	-	(59.105.103.216)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	1.016.634.231	1.417.792.871	18.889.214	2.453.316.316
<b>Tổng tài sản</b>	<b>386.957.666.015</b>	<b>130.516.956.199</b>	<b>(91.086.243.273)</b>	<b>426.388.378.941</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Nợ ngắn hạn	258.038.688.583	67.706.345.091	(17.843.812.503)	307.901.221.171
Nợ dài hạn	3.298.707.666	14.247.198.493	(13.817.198.493)	3.728.707.666
Vốn chủ sở hữu	125.620.269.766	48.563.412.615	(59.425.232.277)	114.758.450.104
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>386.957.666.015</b>	<b>130.516.956.199</b>	<b>(91.086.243.273)</b>	<b>426.388.378.941</b>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2018			Tổng cộng
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	
<b>Tài sản</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.225.237.279	1.993.508.302	-	9.218.745.581
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.749.922.558	-	-	3.749.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	120.848.225.592	17.790.992.900	(37.637.713.197)	101.001.505.295
Hàng tồn kho	76.611.507.734	28.449.570.101	-	105.061.077.835
Tài sản ngắn hạn khác	41.379.836.754	3.864.339.284	-	45.244.176.038
Các khoản phải thu dài hạn	14.286.198.493	-	(13.817.198.493)	469.000.000
Tài sản cố định	42.577.769.072	72.536.381.590	(345.456.323)	114.768.694.339
Tài sản dở dang dài hạn	146.747.751	-	(47.602.500)	99.145.251
Đầu tư tài chính dài hạn	64.555.838.501	-	(56.580.838.501)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	1.472.526.391	1.478.916.261	20.606.415	2.972.049.067
<b>Tổng tài sản</b>	<b>372.853.810.125</b>	<b>126.113.708.438</b>	<b>(108.408.202.599)</b>	<b>390.559.315.964</b>
<b>Nguồn vốn</b>				
Nợ ngắn hạn	236.158.837.755	65.527.362.045	(37.637.713.196)	264.048.486.604
Nợ dài hạn	13.706.557.666	14.547.198.493	(13.817.198.493)	14.436.557.666
Vốn chủ sở hữu	122.988.414.704	46.039.147.900	(56.953.290.910)	112.074.271.694
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>372.853.810.125</b>	<b>126.113.708.438</b>	<b>(108.408.202.599)</b>	<b>390.559.315.964</b>

213  
CÔNG  
HỢP NHẤT  
HỢP NHẤT  
HÌNH  
KIỂM  
SỐ  
TP. H

31.12.2018  
K. D. D. 037  
XU

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.927.519.831	9.218.745.581	4.927.519.831	9.218.745.581
Phải thu khách hàng và phải thu khác	92.362.897.683	77.799.930.437	92.362.897.683	77.799.930.437
Chứng khoán kinh doanh	3.749.922.558	3.749.922.558	4.887.472.000	7.299.246.000
Đầu tư dài hạn khác	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000
<b>Cộng</b>	<b>109.015.340.072</b>	<b>98.743.598.576</b>	<b>110.152.889.514</b>	<b>102.292.922.018</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Các khoản vay	256.494.008.310	242.854.547.268	256.494.008.310	242.854.547.268
Phải trả người bán	37.514.548.680	18.317.023.922	37.514.548.680	18.317.023.922
Chi phí phải trả	2.799.105.439	858.442.261	2.799.105.439	858.442.261
Phải trả khác	9.110.907.016	8.616.454.975	9.110.907.016	8.616.454.975
<b>Cộng</b>	<b>305.918.569.445</b>	<b>270.646.468.426</b>	<b>305.918.569.445</b>	<b>270.646.468.426</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2019 (xem thuyết minh V.9, V.10, V.17).

Công ty đang có nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2019 và vào ngày 31/12/2018 (xem thuyết minh V.6).

**6. Các khoản cam kết**

**Cam kết bảo lãnh**

Tại ngày 30/06/2019, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 181/2019/PITCO-CV ngày 28 tháng 03 năm 2019 trị giá 20 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Sài Gòn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**8. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>302.189.861.779</b>	<b>3.728.707.666</b>	<b>305.918.569.445</b>
Các khoản vay	256.494.008.310	-	256.494.008.310
Phải trả người bán	37.514.548.680	-	37.514.548.680
Chi phí phải trả	2.799.105.439	-	2.799.105.439
Phải trả khác	5.382.199.350	3.728.707.666	9.110.907.016
<b>Số đầu năm</b>	<b>256.209.910.760</b>	<b>14.436.557.666</b>	<b>270.646.468.426</b>
Các khoản vay	236.854.547.268	6.000.000.000	242.854.547.268
Phải trả người bán	13.909.173.922	4.407.850.000	18.317.023.922
Chi phí phải trả	858.442.261	-	858.442.261
Phải trả khác	4.587.747.309	4.028.707.666	8.616.454.975

**9. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

C.T.P.  
BAN AN TOAN  
VY  
HI MI  
5741-C.T.P.  
TY  
HAI  
AP KHAU  
LIMEX  
P HO SV

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét.

**11. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 12 tháng 08 năm 2019

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Phó Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông